

Số: 1723/TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đình Thi  
Chức vụ: Trưởng ban Kinh tế Kế hoạch.
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021 đã soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/8/2021 tại đường dẫn [www.pvpower.vn](http://www.pvpower.vn).

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021 đã soát xét.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**



Nguyễn Đình Thi

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –  
CÔNG TY CỔ PHẦN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc (Không còn là thành viên Ban Tổng Giám đốc từ ngày 06 tháng 7 năm 2021)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số: 0159 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2019-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.824.792.446.072</b>	<b>14.042.839.894.931</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.830.336.142.731	6.753.011.707.613
1. Tiền	111		652.336.142.731	808.011.707.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.178.000.000.000	5.945.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	776.055.412.201	570.997.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		776.055.412.201	570.997.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.457.707.372.877	5.322.938.139.738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.816.461.927.250	5.767.189.232.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	125.902.427.469	39.533.349.098
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	307.393.137.440	295.609.429.199
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(792.050.119.282)	(779.393.870.966)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.576.238.271.699	1.307.545.753.020
1. Hàng tồn kho	141		1.576.727.293.631	1.313.355.757.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(489.021.932)	(5.810.004.598)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184.455.246.564	88.347.294.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	40.492.478.018	30.138.367.763
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		143.962.768.546	58.208.926.797
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>29.379.253.369.488</b>	<b>29.660.423.074.877</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		260.303.000	460.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	260.303.000	460.303.000
II. Tài sản cố định	220		21.903.888.943.888	22.684.402.850.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.890.656.706.821	22.668.100.470.571
- Nguyên giá	222		47.119.184.078.712	47.099.619.260.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.228.527.371.891)	(24.431.518.789.532)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	13.232.237.067	16.302.379.880
- Nguyên giá	228		57.342.943.119	57.342.943.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.110.706.052)	(41.040.563.239)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		261.361.999.841	229.880.232.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	261.361.999.841	229.880.232.312
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.708.592.459.834	5.897.841.730.534
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.994.478.439.397	5.183.727.710.097
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.393.456.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.462.237.063)	(20.241.037.063)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.505.149.662.925	847.837.958.580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	789.073.374.000	169.605.816.437
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	99.920.744.455	131.728.147.436
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	616.155.544.470	546.503.994.707
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>46.204.045.815.560</b>	<b>43.703.262.969.808</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17.826.839.292.395</b>	<b>16.562.534.237.871</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.965.037.155.722</b>	<b>12.947.296.824.891</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.434.326.815.526	4.119.962.820.170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.963.903.000	4.030.531.563
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	55.090.692.482	107.454.955.739
4. Phải trả người lao động	314		104.707.255.225	156.968.590.760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	205.976.817.943	370.637.381.920
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.321.961.559.811	1.935.929.547.943
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	5.426.197.467.130	5.068.962.340.325
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.287.270.796.335	1.175.972.431.723
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.541.848.270	7.378.224.748
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.861.802.136.673</b>	<b>3.615.237.412.980</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		14.596.560	14.596.560
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2.336.260.203.676	2.704.125.468.978
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	1.404.491.641.535	790.061.652.540
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		121.035.694.902	121.035.694.902
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.377.206.523.165</b>	<b>27.140.728.731.937</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>28.377.206.523.165</b>	<b>27.140.728.731.937</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.056.973.397.198	676.299.796.297
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.901.517.125.967	3.045.712.935.640
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.496.548.472.403	786.197.342.075
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.404.968.653.564	2.259.515.593.565
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>45.284.045.815.560</b>	<b>43.703.262.969.808</b>

*hanh*

*Chu Quang Toàn*



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
 Người lập

Chu Quang Toàn  
 Kế toán trưởng

Lê Như Linh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,

Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 01A-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU Mã số Thuyết minh Kỳ này Kỳ trước

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	11.655.350.380.393	11.557.127.725.073
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11.655.350.380.393	11.557.127.725.073
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	10.160.096.515.492	9.759.093.212.061
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.495.253.864.901	1.798.034.513.012
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	669.198.207.786	340.887.427.460
7.	Chi phí tài chính	22	31	172.094.114.056	345.529.595.065
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		154.258.697.272	304.500.582.294
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	276.998.848.898	373.373.086.918
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.715.359.109.733	1.420.019.258.489
10.	Thu nhập khác	31		3.943.927.987	7.971.837.298
11.	Chi phí khác	32	33	133.645.930.152	2.164.547.720
12.	(Lãi)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(129.702.002.165)	5.807.289.578
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.585.657.107.568	1.425.826.548.067
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	148.881.051.023	164.959.390.469
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	31.807.402.981	
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.404.968.653.564	1.260.867.157.598



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Người lập  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng

Le Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.585.657.107.568	1.425.826.548.067
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	802.483.989.096	804.784.160.329
Các khoản dự phòng	03	733.063.619.257	438.403.967.104
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.128.790.890)	(22.971.859.603)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(663.046.713.456)	(310.970.761.176)
Chi phí lãi vay	06	154.258.697.272	304.500.582.294
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.606.287.908.847	2.639.572.637.015
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.218.193.729.317)	(295.107.398.214)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(333.023.085.776)	(646.887.402.449)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	472.280.487.005	241.498.368.421
Thay đổi chi phí trả trước	12	(629.821.733.318)	8.006.062.075
Tiền lãi vay đã trả	14	(168.686.051.953)	(331.943.284.465)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(177.684.070.455)	(145.139.158.726)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.327.238.814)	(50.500.958.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(497.167.513.781)	1.419.498.864.808
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(53.451.850.062)	(35.099.493.037)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	798.021.092	2.950.753.371
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(210.058.412.201)	(41.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	546.718.170.780	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	289.995.479.269	285.120.807.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	579.001.408.878	211.972.068.141

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.117.791.903.431	8.156.621.655.088
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.122.293.251.038)	(8.114.399.677.178)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.897.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(4.508.244.607)</b>	<b>42.221.977.910</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	77.325.650.490	1.673.692.910.859
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	6.753.011.707.613	4.427.323.379.529
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(1.215.372)	(2.443.993)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<b>70</b>	<b>6.830.336.142.731</b>	<b>6.101.013.846.395</b>

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
 Người lập

Chu Quang Toàn  
 Kế toán trưởng

Lê Như Linh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.259 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.245).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.



Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Như trình bày tại Thuyết minh số 30, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 19.931.430 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom vào tháng 3 năm 2021.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý các dự án điện.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Quyết toán cổ phần hóa**

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

###### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

###### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

###### *Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 là khoản trả trước liên quan đến lượng khí tối thiểu đã cam kết nhưng chưa thực hiện và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn quy định trong hợp đồng mua bán khí.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích-trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ hoặc các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong kỳ dựa theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu phù hợp với tính chất và chu kỳ sửa chữa lớn.

#### Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

11/01/2021 14:31:11



Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và Cục Điều tiết Điện lực.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.643.649.946	716.441.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	650.692.492.785	807.295.265.752
Các khoản tương đương tiền (ii)	6.178.000.000.000	5.945.000.000.000
	<b>6.830.336.142.731</b>	<b>6.753.011.707.613</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 20.671.071.850 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.635.229.821 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4%/năm.

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	776.055.412.201	776.055.412.201	570.997.000.000	570.997.000.000
	<b>776.055.412.201</b>	<b>776.055.412.201</b>	<b>570.997.000.000</b>	<b>570.997.000.000</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 3,5% - 5,95%/năm.

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>b1. Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	30.600.000.000	-	30.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	-	189.249.270.700	-
	<b>4.994.478.439.397</b>	<b>-</b>	<b>5.183.727.710.097</b>	<b>-</b>
<b>b2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	<b>335.182.801.000</b>	<b>-</b>	<b>335.182.801.000</b>	<b>-</b>
<b>b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	-	-	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	-	-	550.000.000	550.000.000
	<b>397.393.456.500</b>	<b>18.462.237.063</b>	<b>399.172.256.500</b>	<b>20.241.037.063</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>7.740.161.826.239</b>		<b>5.699.139.391.970</b>
Công ty Mua bán điện		7.728.434.855.125		5.686.899.669.810
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam				
Các khách hàng khác		11.726.971.114		12.239.722.160
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)		76.300.101.011		68.049.840.437
		<b>7.816.461.927.250</b>		<b>5.767.189.232.407</b>



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>120.436.364.969</b>	<b>34.571.295.804</b>
Siemens AG	31.676.854.774	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt	21.729.717.240	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Hưng Việt	10.276.699.800	-
Công ty TNHH My Sơn	1.938.989.059	2.606.984.026
Các đối tượng khác	54.814.104.096	31.964.311.778
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>5.466.062.500</b>	<b>4.962.053.294</b>
	<b>125.902.427.469</b>	<b>39.533.349.098</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>a1. Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>63.979.025.111</b>	<b>47.685.955.478</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	6.929.018.305	11.574.643.500
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	30.433.190.561	15.127.817.636
Chi phí cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Phải thu khác	11.082.795.193	5.449.473.290
<b>a2. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>243.414.112.329</b>	<b>247.923.473.721</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Phải thu các bên liên quan khác	4.706.306.400	9.215.667.792
	<b>307.393.137.440</b>	<b>295.609.429.199</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	260.303.000	460.303.000
	<b>260.303.000</b>	<b>460.303.000</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.



(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Mua bán Điện						
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	834.557.163.913	782.268.091.637	52.289.072.276	825.733.549.718	769.611.843.321	56.121.706.397
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085
	<b>845.450.526.643</b>	<b>792.050.119.282</b>	<b>53.400.407.361</b>	<b>836.626.912.448</b>	<b>779.393.870.966</b>	<b>57.233.041.482</b>

Hiện tại, Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN") đang giữ lại, chưa thanh toán đủ cho Tổng Công ty một số khoản tiền điện, chủ yếu liên quan đến tỷ giá áp dụng và phí vận hành bảo dưỡng nhà máy điện trong giá bán điện hàng tháng của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với EPTC-EVN, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền để thống nhất vấn đề này. Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi với các khoản tiền điện mà EPTC-EVN giữ lại này với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 khoảng 782 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.573.850.831.441	(489.021.932)	1.310.033.232.198	(5.810.004.598)
Công cụ, dụng cụ	652.958.900	-	71.216.001	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.223.503.290	-	3.251.309.419	-
	<b>1.576.727.293.631</b>	<b>(489.021.932)</b>	<b>1.313.355.757.618</b>	<b>(5.810.004.598)</b>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng 1	23.907.655.209	15.218.028.592
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	8.806.965.835	7.486.620.597
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1	5.134.246.019	4.204.641.294
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.643.610.955	3.229.011.780
	<b>40.492.478.018</b>	<b>30.138.302.263</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 (*)	703.486.551.704	76.227.084.579
Tiền thuê đất	35.029.449.350	36.134.450.112
Chi phí sửa chữa tài sản	48.397.978.982	54.865.856.782
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.159.393.964	2.378.424.964
	<b>789.073.374.000</b>	<b>169.605.816.437</b>

(\*) Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 là khoản trả trước liên quan đến lượng khí tối thiểu đã cam kết nhưng chưa thực hiện và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn quy định trong hợp đồng mua bán khí.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	6.367.437.102.354	38.211.636.287.256	244.757.292.760	140.814.124.598	2.134.974.453.135	47.099.619.260.103
Tăng trong kỳ	2.309.564.716	2.617.712.853	-	9.170.109.236	-	14.097.386.805
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.509.059.364	-	-	1.363.636.364	-	7.872.695.728
Phân loại lại	(536.331.000)	536.331.000	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(2.405.263.924)	-	-	(2.405.263.924)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.375.719.395.434</b>	<b>38.214.790.331.109</b>	<b>242.352.028.836</b>	<b>151.347.870.198</b>	<b>2.134.974.453.135</b>	<b>47.119.184.078.712</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	2.299.478.578.273	21.397.898.310.606	192.243.027.169	97.596.348.360	444.302.525.124	24.431.518.789.532
Khấu hao trong kỳ	139.260.085.790	604.069.654.426	5.042.459.882	6.642.824.700	44.398.821.485	799.413.846.283
Phân loại lại	(89.551.619)	89.551.619	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.405.263.924)	-	-	(2.405.263.924)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.438.649.112.444</b>	<b>22.002.057.516.651</b>	<b>194.880.223.127</b>	<b>104.239.173.060</b>	<b>488.701.346.609</b>	<b>25.228.527.371.891</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	4.067.958.524.081	16.813.737.976.650	52.514.265.591	43.217.776.238	1.690.671.928.011	22.668.100.470.571
Tại ngày cuối kỳ	3.937.070.282.990	16.212.732.814.458	47.471.805.709	47.108.697.138	1.646.273.106.526	21.890.656.706.821

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.574.476.444.749 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.571.721.220.902 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	9.914.404.047	47.428.539.072	57.342.943.119
Số dư cuối kỳ	9.914.404.047	47.428.539.072	57.342.943.119
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.386.125.826	39.654.437.413	41.040.563.239
Khấu hao trong kỳ	136.874.536	2.933.268.277	3.070.142.813
Số dư cuối kỳ	1.523.000.362	42.587.705.690	44.110.706.052
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	8.528.278.221	7.774.101.659	16.302.379.880
Tại ngày cuối kỳ	8.391.403.685	4.840.833.382	13.232.237.067

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 33.310.689.957 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.931.933.137 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	229.880.232.312	198.846.385.556
Phát sinh trong kỳ	53.498.790.102	24.929.933.686
Kết chuyển sang tài sản cố định	(7.872.695.728)	(18.689.811.164)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(14.025.239.264)	(2.866.039.377)
Giảm khác	(119.087.581)	
Số cuối kỳ	261.361.999.841	202.220.468.701

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3,4	81.291.774.281	57.008.656.021
Các dự án khác	22.802.597.002	15.603.947.733
	261.361.999.841	229.880.232.312

(\*) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCT và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	99.920.744.455	131.728.147.436
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>99.920.744.455</b>	<b>131.728.147.436</b>

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	323.262.285.832	323.262.285.832	175.447.547.709	175.447.547.709
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	59.836.221.011	59.836.221.011	36.034.408.210	36.034.408.210
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	11.574.869.384	11.574.869.384	58.683.485.296	58.683.485.296
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	-	-	170.495.868.468	170.495.868.468
Các đối tượng khác	250.192.503.631	250.192.503.631	221.049.396.505	221.049.396.505
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)</b>				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.373.434.083.670	3.373.434.083.670	2.815.223.929.180	2.815.223.929.180
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.208.839.039.411	1.208.839.039.411	411.359.082.070	411.359.082.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	196.096.533.126	196.096.533.126	220.413.299.164	220.413.299.164
Các bên liên quan khác	11.091.279.461	11.091.279.461	11.255.803.568	11.255.803.568
	<b>5.434.326.815.526</b>	<b>5.434.326.815.526</b>	<b>4.119.962.820.170</b>	<b>4.119.962.820.170</b>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	16.779.390.294	223.719.197.596	235.555.421.561	4.943.166.329
Thuế xuất nhập khẩu		6.033.705.986	6.033.705.986	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.586.747.364	148.881.051.023	177.684.070.455	46.783.727.932
Thuế thu nhập cá nhân	7.214.985.501	21.039.140.168	27.347.633.019	906.492.650
Các loại thuế khác	7.873.832.580	46.667.315.148	52.083.842.157	2.457.305.571
	<b>107.454.955.739</b>	<b>446.340.409.921</b>	<b>498.704.673.178</b>	<b>55.090.692.482</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	102.614.701.016	228.716.709.314
Chi phí lãi vay phải trả	60.464.072.266	74.891.426.947
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	21.434.972.571	5.598.625.155
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	5.678.731.399	20.576.627.223
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	5.033.642.583	3.558.470.120
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	1.575.306.710	3.120.038.346
Chi phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	21.973.752.676
Chi phí phải trả khác	9.175.391.398	12.201.732.139
	<b>205.976.817.943</b>	<b>370.637.381.920</b>

(\*) Số cuối kỳ phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 5 và tháng 6 năm 2021 (số đầu kỳ phản chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2020) của Nhà máy Điện Nhon Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (bên liên quan của Tổng Công ty) nhưng chưa nhận được hóa đơn.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>107.545.093.073</b>	<b>721.513.081.205</b>
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
- Tiền thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.869.498.357	-
Phải trả ngắn hạn khác	93.320.630.191	714.158.116.680
<b>b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>1.214.416.466.738</b>	<b>1.214.416.466.738</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
	<b>1.321.961.559.811</b>	<b>1.935.929.547.943</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.



21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	3.335.762.945.650	3.335.762.945.650	8.466.079.979.698	6.944.017.494.336	4.857.825.431.012	4.857.825.431.012	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675	327.847.298.103	1.492.674.656.660	568.372.036.118	568.372.036.118	
	<b>5.068.962.340.325</b>	<b>5.068.962.340.325</b>	<b>8.793.927.277.801</b>	<b>8.436.692.150.996</b>	<b>5.426.197.467.130</b>	<b>5.426.197.467.130</b>	

a. Ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	2.012.421.721.531	627.543.791.685
Ngân hàng Citibank	724.552.923.956	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	555.017.160.027	221.489.356.566
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	403.268.037.027	351.666.438.758
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	324.341.152.812	205.630.831.637
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	234.550.000.000	234.550.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	157.494.372.796	242.423.472.796
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited	132.533.321.072	202.786.424.020
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	114.588.609.219	6.284.391.300
Ngân hàng Shinhan	110.883.445.214	-
Ngân hàng Mizuho	88.174.687.358	-
Ngân hàng United Overseas Bank (Vietnam) Limited	-	6.512.427.064
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	-	1.236.875.811.824
	<b>4.857.825.431.012</b>	<b>3.335.762.945.650</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất trong kỳ là từ 1,45%/năm đến 8%/năm. Thời hạn các khoản vay từ 3 đến 12 tháng, gốc và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
	4.437.324.863.653	4.437.324.863.653	-	1.532.692.623.859	2.904.632.239.794	2.904.632.239.794
Vay dài hạn	<b>4.437.324.863.653</b>	<b>4.437.324.863.653</b>	-	<b>1.532.692.623.859</b>	<b>2.904.632.239.794</b>	<b>2.904.632.239.794</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675	-	-	568.372.036.118	568.372.036.118
Vay dài hạn	2.704.125.468.978	2.704.125.468.978	-	-	2.336.260.203.676	2.336.260.203.676

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng HSBC USA New York	861.007.249.225	2.261.826.460.562
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	494.130.142.783	533.620.746.267
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	360.487.421.700	452.870.230.738
	<b>2.904.632.239.794</b>	<b>4.437.324.863.653</b>

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty. Lãi suất trong kỳ là từ 1,303%/năm đến 6,07%/năm đối với Đô la Mỹ và từ 8,48%/năm đến 8,748%/năm đối với Việt Nam Đồng. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 6 tháng/lần.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng VND	1.683.137.568.869	1.722.628.172.353
Vay bằng USD	1.221.494.670.925	2.714.696.691.300
	<b>2.904.632.239.794</b>	<b>4.437.324.863.653</b>

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay tín chấp	1.683.137.568.869	1.722.628.172.353
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	1.221.494.670.925	2.714.696.691.300
	<b>2.904.632.239.794</b>	<b>4.437.324.863.653</b>

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	2.544.144.818.094	4.256.176.702.253
Vay theo lãi suất cố định	360.487.421.700	181.148.161.400
	<b>2.904.632.239.794</b>	<b>4.437.324.863.653</b>



Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	568.372.036.118	1.733.199.394.675
Trong năm thứ hai	725.866.236.739	728.259.868.819
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.004.335.259.594	1.248.595.156.422
Sau năm năm	606.058.707.343	727.270.443.737
	<b>2.904.632.239.794</b>	<b>4.437.324.863.653</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	568.372.036.118	1.733.199.394.675
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.336.260.203.676</b>	<b>2.704.125.468.978</b>

## 22. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	492.227.355.421	385.747.396.434
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	751.643.489.058	716.636.894.042
	<b>1.243.870.844.479</b>	<b>1.102.384.290.476</b>

## 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>1.966.034.084.263</b>	<b>744.274.034.098</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	980.222.551.322	525.156.974.023
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(254.494.197.715)	(307.079.871.157)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.691.762.437.870</b>	<b>962.351.136.964</b>

*Chi tiết:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.287.270.796.335	1.175.972.431.723
Dự phòng phải trả dài hạn	1.404.491.641.535	790.061.652.540
	<b>2.691.762.437.870</b>	<b>1.966.034.084.263</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Điện Vũng Áng 1:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Quyết định số 565/QĐ-ĐLDK ngày 01 tháng 7 năm 2020 về phê duyệt kế hoạch, phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 100.000 EOH năm 2021 và Quyết định số 1238/QĐ-ĐLDK ngày 31 tháng 12 năm 2020 về phê duyệt dự toán chi phí bổ sung cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 100.000 EOH năm 2021 được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Quyết định số 767/QĐ-ĐLDK ngày 28 tháng 6 năm 2021 về phê duyệt kế hoạch, phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 2 tại 100.000 EOH năm 2022 được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 là chi phí kỳ thanh tra được xác định theo Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam và Quyết định số 70/QĐ-DLVN ngày 26 tháng 01 năm 2021 về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty mẹ - Tổng Công ty bởi Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 1329/QĐ-ĐLDK ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2020, 2021, 2022 và Quyết định số 70/QĐ-DLVN ngày 26 tháng 01 năm 2021 về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty mẹ - Tổng Công ty bởi Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	23.418.716.000.000	680.146.207.883	1.468.358.210.194	25.567.220.418.077
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.260.867.157.598	1.260.867.157.598
Hoàn trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	(3.846.411.586)	3.846.411.586	-
Hoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	362.161.375	362.161.375
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	23.418.716.000.000	676.299.796.297	2.733.433.940.753	26.828.449.737.050
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 (i)	23.418.716.000.000	676.299.796.297	3.045.712.935.640	27.140.728.731.937
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.404.968.653.564	1.404.968.653.564
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 (ii)	-	1.380.673.600.901	(1.380.673.600.901)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (iii)	-	-	(168.490.862.336)	(168.490.862.336)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (i)	23.418.716.000.000	2.056.973.397.198	2.901.517.125.967	28.377.206.523.165

(i) Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm 1.028.174.152.403 VND (tại 31 tháng 12 năm 2020: 1.028.174.152.403 VND) là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.

(ii) Dựa trên phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 60/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021, Tổng Công ty trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2021		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2020	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 60/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 và Tờ trình về việc thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020, báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán, phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 số 1077/TTr-ĐLDK ngày 26 tháng 5 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ chia cổ tức là 2% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 468.374.320.000 VND.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	1.204	1.903
Đồng Euro (EUR)	735	735

**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày Thuyết minh số 27 và số 28.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	11.646.413.720.151	11.555.956.861.876
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.936.660.242	1.170.863.197
	<b>11.655.350.380.393</b>	<b>11.557.127.725.073</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 37)	112.696.822.557	106.786.835.438

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	10.155.392.669.517	9.759.093.212.061
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.703.845.975	-
	<b>10.160.096.515.492</b>	<b>9.759.093.212.061</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	7.989.939.880.171	8.036.984.470.938
Chi phí nhân công	229.045.286.298	172.514.616.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	802.483.989.096	804.784.160.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.879.884.060	452.422.515.688
Chi phí khác	888.718.518.636	667.081.269.969
	<b>10.436.067.558.261</b>	<b>10.133.787.033.215</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi chuyển nhượng vốn (**)	358.292.892.225	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	170.926.080.000	170.926.080.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	133.039.720.139	137.093.927.805
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	810.724.532	8.068.251.100
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.128.790.890	24.799.168.555
	<b>669.198.207.786</b>	<b>340.887.427.460</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 1 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) đã thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 với tỷ lệ chi trả là 10%/mệnh giá. Tổng Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền cổ tức nêu trên vào ngày 15 tháng 3 năm 2021.



(\*\*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐLĐK ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 19.931.430 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty). Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn toàn bộ số cổ phần này theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom vào tháng 3, năm 2021 với lãi từ hoạt động thoái vốn là 358.292.892.225 VND.

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	154.258.697.272	304.500.582.294
Phí của các khoản vay	5.134.916.374	13.276.696.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	11.875.292.893	25.926.561.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.215.372	1.824.864.959
Chi phí tài chính khác	823.992.145	889.200
	<b>172.094.114.056</b>	<b>345.529.595.065</b>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	130.029.629.688	81.614.161.979
Chi phí khấu hao	12.093.496.409	12.961.002.288
Chi phí vật liệu quản lý	7.333.608.328	6.651.503.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.768.432.785	21.399.796.574
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	12.656.248.316	220.326.864.238
Chi phí quản lý khác	86.117.433.372	30.419.758.222
	<b>276.998.848.898</b>	<b>373.373.086.918</b>

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khắc phục sự cố rotor máy phát (*)	131.731.091.708	
Các khoản khác	1.914.838.444	2.164.547.720
	<b>133.645.930.152</b>	<b>2.164.547.720</b>

(\*) Phản ánh phần chênh lệch giữa chi phí phát sinh để khắc phục sự cố trục Rotor máy phát tổ máy số 01 của Nhà máy điện Vũng Áng 1 và số tiền bồi thường bảo hiểm Tổng Công ty nhận được tương ứng trong kỳ.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	148.881.051.023	164.959.390.469
	<b>148.881.051.023</b>	<b>164.959.390.469</b>



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.585.657.107.568	1.425.826.548.067
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(170.926.080.000)	(170.926.080.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	573.962.537	44.500.000
Cộng: Các khoản điều chỉnh chi phí được trừ	(159.037.014.903)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ này	1.256.267.975.202	1.254.944.968.067
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	430.148.015.720
Thu nhập được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên mức thuế suất ưu đãi 10%	682.483.626.783	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	573.784.348.419	824.796.952.347
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	148.881.051.023	164.959.390.469
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	- 31.807.402.981	-
	<b>31.807.402.981</b>	<b>-</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 35. CÁC KHOẢN TIỀM TANG

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang tiến hành đàm phán việc chuyển đổi hợp đồng mua bán điện của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 ký ngày 08 tháng 01 năm 2008 sang hợp đồng mua bán điện mới để Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 tham gia thị trường điện. Nội dung, hiệu lực của hợp đồng mua bán điện mới và ảnh hưởng của vấn đề này sẽ tùy thuộc vào kết quả đàm phán giữa hai bên và phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN"), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

### 36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 07 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết “Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4”. Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m<sup>3</sup> khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác cùng Tập đoàn	Cùng Tập đoàn



Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.686.732.225	106.786.835.438
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	111.731.340.495	105.819.319.854
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	553.528.672	564.957.039
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	332.726.694	333.422.182
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.364	69.136.363
<b>Mua hàng</b>	<b>4.945.441.096.513</b>	<b>3.852.037.633.493</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.935.401.095.248	3.028.159.187.531
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	901.194.133.055	452.219.622.030
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.378.639.794	293.872.565.473
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	65.524.491.715	53.427.765.604
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	6.718.659.750	9.089.912.150
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.741.459.787	6.866.183.236
Viện Dầu khí Việt Nam	8.361.040.924	7.752.733.269
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	121.576.240	649.664.200
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>30.560.109.221</b>	<b>28.029.369.393</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	30.560.109.221	28.029.369.393
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>49.045.565.488</b>	<b>69.964.372.067</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	49.045.565.488	69.964.372.067
<b>Cổ tức nhận được</b>	<b>170.926.080.000</b>	<b>170.926.080.000</b>
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	170.926.080.000	170.926.080.000



Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Hồ Công Kỳ	440.250.000	415.625.000
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Phạm Xuân Trường	393.000.000	371.000.000
Bà Vũ Thị Tố Nga	391.772.727	359.571.429
Bà Nguyễn Hoàng Yên	391.772.727	360.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	367.152.174	-
Ông Nguyễn Hữu Quý	-	371.000.000
Ông Vũ Chí Cường	59.250.000	-
	<b>2.043.197.628</b>	<b>1.877.196.429</b>

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng</b>		
Ông Lê Như Linh	440.250.000	415.625.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	392.693.182	371.000.000
Ông Nguyễn Duy Giang	387.170.455	371.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Tường	393.000.000	371.000.000
Ông Phan Đại Thành	348.170.455	371.000.000
Ông Nguyễn Minh Đạo	393.000.000	371.000.000
Ông Nguyễn Kiên	392.386.364	343.285.714
Ông Phan Ngọc Hiền	392.119.565	344.000.000
Ông Chu Quang Toàn	371.089.286	343.284.583
Hoàng Văn Nghiệp	-	64.190.916
	<b>3.509.879.307</b>	<b>3.365.386.213</b>
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Vũ Quốc Hải	393.000.000	371.000.000
Vũ Thị Ngọc Dung	351.000.000	331.333.333
Hà Thị Minh Nguyệt	351.000.000	332.000.000
Lý Thị Thu Hương	351.000.000	331.333.333
Đoàn Thị Thu Hà	329.579.710	-
	<b>1.775.579.710</b>	<b>1.365.666.666</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn	1.640.154.921.537	1.388.083.488.435
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.640.154.921.537	1.388.083.488.435
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	76.300.101.011	68.049.840.437
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	62.639.510.595	60.225.670.825
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	6.219.132.271	4.932.780.271
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.507.721.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	2.587.973.262	1.666.894.990
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	131.931.450	103.023.900
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	89.822.348	10.135.366
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.466.062.500	4.962.053.294
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.177.823.240	294.315.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.258.239.260	3.643.117.294
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	734.621.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	290.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	243.414.112.329	247.923.473.721
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	3.568.810.959	4.903.863.014
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	164.718.594	1.259.273.401
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	127.675.742	-
Công ty CP Thủy điện Đakrinh	-	921.078.272
Công ty CP Thủy điện Hòa Na	-	1.286.352.000
Phải trả người bán ngắn hạn	4.789.460.935.668	3.458.252.113.982
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.373.434.083.670	2.815.223.929.180
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.208.839.039.411	411.359.082.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	196.096.533.126	220.413.299.164
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	8.391.075.150	1.668.864.296
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.482.681.667	1.614.308.657
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí	1.217.522.644	1.332.823.807
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	862.639.470
Trường Đại học Dầu khí	-	219.560.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	5.557.607.338

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>1.962.903.000</b>	<b>1.962.903.000</b>
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>121.959.726.083</b>	<b>250.690.461.990</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	102.614.701.016	228.716.709.314
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	19.345.025.067	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	21.973.752.676
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>1.214.416.466.738</b>	<b>1.214.416.466.738</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
<b>Vay</b>	<b>1.189.007.426.086</b>	<b>1.189.007.426.086</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**  
Người lập

**Chu Quang Toàn**  
Kế toán trưởng

**Lê Như Linh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021